

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Quý II năm 2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5-6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.574.810.471	27.448.215.531
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	486.408.680	1.857.465.888
111	1. Tiền		486.408.680	1.857.465.888
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4a	2.362.044.600	1.759.954.800
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.011.980.754	5.011.980.754
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(2.649.936.154)	(3.252.025.954)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.019.671.070	21.767.910.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.486.177.977	5.531.603.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.595.950	82.532.641
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		18.704.000.000	16.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	836.322.775	199.200.114
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(45.425.632)	(45.425.632)
140	IV. Hàng tồn kho	8	16.469.633.264	2.002.703.003
141	1. Hàng tồn kho		16.550.572.605	2.654.043.094
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(80.939.341)	(651.340.091)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		237.052.857	60.180.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10a	-	700.003
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		132.612.077	59.480.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	104.440.780	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		366.037.196.066	385.559.914.370
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.790.796.301	3.413.606.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.790.796.301	3.413.606.770
222	- Nguyên giá		4.329.998.958	3.886.947.140
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(539.202.657)	(473.340.370)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4b	362.127.500.000	382.007.070.167
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		306.127.500.000	302.007.070.167
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	80.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		118.899.765	139.237.433
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10b	33.063.373	53.401.041
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		407.612.006.537	413.008.129.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		26.180.810.434	17.349.241.699
310	I. Nợ ngắn hạn		26.180.810.434	17.349.241.699
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	14.310.997.482	3.900.784.746
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	600.656.477	24.672.069
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.683.875.150	12.211.041.870
314	4. Phải trả người lao động		294.121.575	227.999.832
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	291.159.750	984.743.182
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		381.431.196.103	395.658.888.202
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	381.431.196.103	395.658.888.202
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		323.000.000.000	323.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		323.000.000.000	323.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		113.603.333	113.603.333
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(437.449.533)	(437.449.533)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		291.971.737	291.971.737
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.453.410.598	72.680.859.437
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		72.652.278.934	40.741.524.696
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(14.198.868.336)	31.939.334.741
422	6. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.659.968	9.903.228
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		407.612.006.537	413.008.129.901

Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Đại diện pháp luật)






Trịnh Thị Duyên

Đoàn Văn Cường

Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý II/2023	Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	8.434.098.375	7.610.556.004	8.483.230.438	7.849.502.886
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.434.098.375	7.610.556.004	8.483.230.438	7.849.502.886
4. Giá vốn hàng bán	11	17	7.706.978.085	7.011.050.687	7.736.125.216	7.225.524.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		727.120.290	599.505.317	747.105.222	623.978.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.239.334.337	1.322.904.375	3.452.171.993	42.072.604.616
7. Chi phí tài chính	22	19	15.511.472.379	(14.181.725.263)	15.297.910.200	12.263.722.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	14.786.301	-	14.786.301
8. Chi phí bán hàng	25	20	62.961.085	81.160.220	127.343.800	109.922.480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.555.016.664	936.121.934	2.984.328.964	1.245.858.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(15.162.995.501)	15.086.852.801	(14.210.305.749)	29.077.079.916
11. Thu nhập khác	31		-	4	12.200.000	4
12. Chi phí khác	32	22	1.102.419	105.217.398	1.102.419	116.717.398
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.102.419)	(105.217.394)	11.097.581	(116.717.394)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(15.164.097.920)	14.981.635.407	(14.199.208.168)	28.960.362.522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.195.832.713	-	3.993.896.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.836.074.128	-	1.836.074.128
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(15.164.097.920)	11.949.728.566	(14.199.208.168)	23.130.391.490
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(15.164.384.305)	11.949.815.728	(14.198.868.336)	23.130.572.433
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		286.385	(87.162)	(243.260)	(180.943)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(471)	371	(441)	717,89
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Kế toán Trưởng



Đoàn Văn Cường



Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Đại diện pháp luật)



Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(14.199.208.168)	28.960.362.522
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(4.558.028.873)	(29.760.340.653)
02	- Khấu hao tài sản cố định	65.862.287	47.401.796
03	- Các khoản dự phòng	(1.172.490.550)	12.250.075.866
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.451.400.610)	(42.072.604.616)
06	- Chi phí lãi vay	-	14.786.301
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(18.757.237.041)	(799.978.131)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	2.289.667.910	(32.444.188.136)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	13.896.529.511	9.954.585.895
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(17.902.155.934)	(14.001.343.353)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	21.037.671	(19.285.207)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.516.086.236)	(6.075.557.950)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(21.968.244.119)	(43.385.766.882)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(70.183.864.999)	(19.816.527.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	126.694.651.300	39.816.527.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(160.377.600.000)	(21.012.600.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	121.012.600.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.451.400.610	42.124.418.315
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20.597.186.911	41.111.818.315

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
Quý II/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	4.100.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(4.146.623.535)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(46.623.535)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.371.057.208)	(2.320.572.102)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.857.465.888	2.941.400.122
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	486.408.680	620.828.020

Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Duyên

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Đại diện pháp luật)



Nguyễn Đức Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ,
Tổ 5, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP Hà
Nội

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa
2	Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	49,00%	TP Hà Nội	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long và các Công ty con, công ty liên kết bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

*** Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	431.066.238	353.521.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.342.442	1.503.944.401
Cộng	486.408.680	1.857.465.888

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.011.980.754	(2.649.936.154)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
- Chứng khoán kinh doanh (*)	5.011.980.754	(2.649.936.154)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.011.980.754	(2.649.936.154)	5.011.980.754	(3.252.025.954)

(*) Chi tiết chứng khoán kinh doanh cuối năm

- Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định: Số lượng 231.573 CP, giá trị 5.011.980.754 VNĐ. Đơn vị thực hiện trích lập dự phòng giám giá chứng khoán theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023. Cụ thể như sau:

	SL CP	Giá gốc	Giá tại ngày 30/06/2023	Dự phòng
CP Công ty CP xăng dầu dầu khí Nam Định	231.573	21.643	10.200	2.649.936.154

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Phải thu các phòng Giáo dục	-	2.529.074.965
Phải thu các trường	2.489.177.977	2.449.327.704
Các đối tượng khác	-	553.201.183
Cộng	2.489.177.977	5.531.603.852

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	20.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán TTP	-	75.000.000
Công Ty Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	-	7.532.641
Các đối tượng khác	3.595.950	-
Cộng	23.595.950	82.532.641

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	836.322.775	-	199.200.114	-
Tạm ứng	-	-	50.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	-	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	831.322.775	-	199.150.114	-
Cộng	836.322.775	-	199.200.114	-
(*) Chi tiết số dư:			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Smarttech			648.881.535	0
Các khoản khác			187.441.240	199.150.000
Tổng cộng			836.322.775	199.150.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	16.550.572.605	(80.939.341)	2.654.043.094	(651.340.091)
	16.550.572.605	(80.939.341)	2.654.043.094	(651.340.091)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ		700.003
Cộng	-	700.003
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	33.063.373	53.401.041
Cộng	33.063.373	53.401.041

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Giáo dục Cảnh Điều	4.999.185.840	4.999.185.840	959.848.886	959.848.886
Công ty TNHH EDUCATION	323.900.000	323.900.000	165.442.400	165.442.400
Nhà sách giáo dục Bình Minh	-	-	347.639.400	347.639.400
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	-	-	1.888.957.105	1.888.957.105
Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	8.028.323.550	8.028.323.550	532.062.715	532.062.715
Các đối tượng khác	956.588.092	956.588.092	6.834.240	6.834.240
Cộng	14.307.997.482	14.307.997.482	3.900.784.746	3.900.784.746

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty CP Phát hành sách Ninh Bình	-	23.985.069
- Các đại lý	600.656.477	-
- Các đối tượng khác	-	687.000
Cộng	600.656.477	24.672.069

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.602.170	-	6.602.170		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.181.894.561		1.516.086.236		10.665.808.325
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.545.139	80.280.373	84.758.687		18.066.825
Các loại thuế khác		-	2.000.000	2.000.000		-
Cộng	-	12.211.041.870	82.280.373	1.609.447.093	-	10.683.875.150

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	20.235.000	8.925.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	270.924.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	975.818.182
Cộng	291.159.750	984.743.182

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Các cổ đông	323.000.000.000	100,0%	323.000.000.000	100,0%
	323.000.000.000	100%	323.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	323.000.000.000	323.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	323.000.000.000	323.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.300.000	32.300.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.000	81.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.219.000	32.219.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		
f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	8.419.098.375	7.515.737.820
- Doanh thu bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.000.000	94.818.184
Cộng	8.434.098.375	7.610.556.004
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	7.704.250.812	6.916.232.503
- Giá vốn bán thành phẩm	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.727.273	94.818.184
Cộng	7.706.978.085	7.011.050.687
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	291.334.337	208.485
- Lãi mua bán cổ phần	948.000.000	-
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	1.322.695.890
Cộng	1.239.334.337	1.322.904.375
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	14.786.301
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(388.527.621)	(14.196.511.564)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	15.900.000.000	-
Cộng	15.511.472.379	(14.181.725.263)
20. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác bằng tiền	62.961.085	81.160.220
Cộng	62.961.085	81.160.220

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	50.489.808	30.394.926
- Chi phí nhân công	749.737.249	769.832.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.527.690	134.563.943
- Chi phí khác bằng tiền	531.261.917	1.330.934
Cộng	1.555.016.664	936.121.934

22. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.102.419	105.217.398
- Khác		
Cộng	1.102.419	105.217.398

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	486.408.680		1.857.465.888	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.322.500.752	(45.425.632)	5.730.803.966	(45.425.632)
Các khoản cho vay	18.704.000.000		16.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	(2.649.936.154)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
Đầu tư dài hạn	56.000.000.000	-	80.000.000.000	
Cộng	83.524.890.186	(2.695.361.786)	108.600.250.608	(3.297.451.586)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			14.602.157.232	4.885.527.928
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			14.602.157.232	4.885.527.928

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	486.408.680	-	-	486.408.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.322.500.752	-	-	3.322.500.752
Các khoản cho vay	18.704.000.000	-	-	18.704.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn	-	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Cộng	27.524.890.186	56.000.000.000	-	83.524.890.186
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.857.465.888	-	-	1.857.465.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.730.803.966	-	-	5.730.803.966
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Cộng	28.600.250.608	80.000.000.000	-	108.600.250.608

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	14.602.157.232	-	-	14.602.157.232
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	14.602.157.232	-	-	14.602.157.232
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	4.885.527.928	-	-	4.885.527.928
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	4.885.527.928	-	-	4.885.527.928

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12/01/2023, Công ty có bổ nhiệm Ông Đoàn Văn Cường giữ chức vụ kế toán trưởng Công ty, đồng thời miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với Bà Phạm Thị Nhài.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	8.434.098.375	-		8.434.098.375
Chi phí bộ phận	7.706.978.085	-		7.706.978.085
Kết quả kinh doanh bộ	727.120.290	-	-	727.120.290
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.617.977.749
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(890.857.459)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.239.334.337
Chi phí tài chính				15.511.472.379
Thu nhập khác				
Chi phí khác				1.102.419
Thuế TNDN hiện hành				-
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				(15.164.097.920)

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 do đơn vị tự lập.

Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Duyên

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Đại diện pháp luật)



Nguyễn Đức Hiếu

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	306.127.500.000	-	-	302.007.070.167	-	-
Công ty Cổ phần Chợ Mơ	306.127.500.000	(*)	-	302.007.070.167	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.000.000.000	-	-	80.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch sinh thái Kim Lan					(*)	
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	56.000.000.000	(*)	-	80.000.000.000	(*)	-
Tổng cộng	362.127.500.000	-	-	382.007.070.167	-	-

(1) Trong năm 2022 đơn vị có thực hiện việc đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Chợ Mơ từ Công ty CP Du lịch sinh thái Kim Lan theo 3 hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3181/2022/HĐCNCP ngày 31/0/2022; hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 21092/2022/HĐCNCP ngày 21/09/2022 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2012/2022/HĐCNCP ngày 20/12/2022. Ngày 11/1/2023, DST chuyển tiền mua cổ phiếu do Công ty CP Chợ Mơ tăng vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2023, giá trị đầu tư vào công ty CP Chợ Mơ cụ thể như sau

	Số lượng CP	Mệnh giá CP (VND)	Giá mua/CP	Tổng giá trị mua
Công ty CP Chợ Mơ	4.581.500	10.000		306.127.500.000
Phần mua theo HĐ chuyển nhượng	4.165.000	10.000	72.500	301.962.500.000
Phần mua khi tăng vốn	416.500	10.000	10.000	4.165.000.000

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào các Công ty liên kết, Công ty khác của công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chợ Mơ	Số 12 ngõ 69 phố Ái Mộ. - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội.	49,00%	49,00%	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Số 459 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Phụ lục số 02

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.886.947.140	-	-	-	3.886.947.140
- Mua trong năm	-	443.051.818	-	-	443.051.818
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.886.947.140	443.051.818	-	-	4.329.998.958
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	473.340.370	-	-	-	473.340.370
- Khấu hao trong năm	65.862.287	-	-	-	65.862.287
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	539.202.657	-	-	-	539.202.657
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.413.606.770	-	-	-	3.413.606.770
Tại ngày cuối năm	3.347.744.483	443.051.818	-	-	3.790.796.301

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	37.469.118.824	9.300.812	360.446.545.173
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	31.939.334.740	602.416	31.939.937.156
- Tăng khác	-	-	-	-	3.272.405.873	-	3.272.405.873
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	72.680.859.437	9.903.228	395.658.888.202
Số dư đầu năm nay	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	72.680.859.437	9.903.228	395.658.888.202
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	(14.198.868.336)	(243.260)	(14.199.111.596)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(28.580.503)	-	(28.580.503)
Số dư cuối năm nay	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	58.453.410.598	9.659.968	381.431.196.103

